

ベトナム語の基本フレーズ

Flashcardlyのベトナム語コースから、コースの順番どおりに・音声は flashcardly.io/ja/flashcards/vietnamese/phrases/ で

#	ベトナム語	日本語	例文
1	Xin chào	こんにちは	Xin chào, bạn có khỏe không? こんにちは、お元気ですか？
2	chào mừng	ようこそ	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. わが家へようこそ。
3	Chào buổi sáng	おはようございます	Chào buổi sáng! おはようございます。
4	Chào buổi tối	こんばんは	Chào buổi tối! こんばんは。
5	Tạm biệt	さようなら	Tạm biệt, Anna! さようなら、アンナさん。
6	Chào buổi chiều	こんにちは	Chào buổi chiều! こんにちは！
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	また会いましょう	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ミアさん、また会いましょう。
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	また明日	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! また明日。
9	Rất vui được gặp bạn	はじめまして	Rất vui được gặp bạn! こちらこそ、はじめまして。
10	Bạn khỏe không?	お元気ですか	Hôm nay bạn khỏe không? 今日はお元気ですか？
11	người lớn	大人	Tôi là người lớn. 私は大人です。
12	Tên bạn là gì	お名前は何ですか？	Tên bạn là gì? お名前は何ですか？
13	Tên tôi là ...	私の名前は	Tên tôi là Emily. 私の名前はエミリーです。
14	Bạn đến từ đâu	出身はどこですか？	Bạn đến từ đâu? 出身はどこですか？
15	tôi đến từ ...	～出身です	Tôi đến từ Đức. ドイツ出身です。
16	Bạn sống ở đâu	どこに住んでいますか	Bạn sống ở đâu? どこに住んでいますか？
17	Tôi sống ở	～に住む	Tôi sống ở Nhật Bản. 私は日本に住んでいます。
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	何語を話しますか？	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 何語を話しますか？
19	tôi nói	話す	Tôi nói tiếng Anh giỏi. 私は英語を上手に話します。
20	Tôi nói được một chút	少し話す	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 私はフランス語を少し話します。
21	Bạn sinh ra ở đâu?	どこで生まれましたか	Bạn sinh ra ở đâu? どこで生まれましたか？
22	Họ của bạn là gì	名字は何ですか？	Họ của bạn là gì? 名字は何ですか？
23	Đây là bạn của tôi	こちらは私の友達の...です	Đây là bạn của tôi, Lisa. こちらは私の友達のリサです。

#	ベトナム語	日本語	例文
24	làm ơn	ください	Làm ơn mở cửa giúp tôi. ドアを開けてください。
25	Cảm ơn	ありがとうございます	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 手伝ってくれてありがとうございます。
26	Không có chi	どういたしまして	Không có chi. どういたしまして。
27	Xin lỗi	すみません	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. すみません、助けが必要です。
28	xin lỗi	すみません	Tôi xin lỗi. すみません。
29	Bạn có thể giúp tôi không?	手伝ってもらえますか？	Bạn có thể giúp tôi không? 手伝ってもらえますか？
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? もう一度言ってください。
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	もう少しゆっくり話していただけますか	Bạn có thể nói chậm hơn được không? もう少しゆっくり話していただいただけけますか？
32	Cho tôi ... được không	～をいただけますか	Cho tôi nước được không? お水をいただけますか？
33	tôi muốn	～をください	Tôi muốn thêm một chút trà. お茶をもう少しください。
34	Cho tôi ...	～でもいいですか	Cho tôi xin một chút nước được không? お水をいただいてもいいですか？
35	Tôi ... có được không	～でもいいですか	Tôi ngồi có được không? 座ってもいいですか？
36	Tôi không hiểu	分かりません	Tôi không hiểu. 分かりません。
37	Bạn có thể nhắc lại không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại không? もう一度言ってください。
38	Chậm hơn một chút ạ	もっとゆっくりお願いします	Chậm hơn một chút ạ. もっとゆっくりお願いします。
39	Điều đó có nghĩa là gì?	どういう意味ですか	Điều đó có nghĩa là gì? それはどういう意味ですか？
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	～で何と言いますか	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? それはスペイン語で何と言いますか？
41	Đánh vần ... như thế nào?	それはどう書きますか	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? それはどう書きますか？
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	書いてもらえますか	Bạn có thể viết nó ra được không? 書いてもらえますか？
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	見せてくれますか	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 写真を見せてくれますか？
44	Bạn có nói ... không?	話しますか	Bạn có nói tiếng Anh không? 英語を話しますか？
45	Chờ một chút ạ	ちょっと待ってください	Chờ một chút ạ. ちょっと待ってください。
46	Tôi nghĩ vậy	そう思います	Tôi cũng nghĩ vậy. 私もそう思います。
47	Tôi không biết	わかりません	Tôi không biết. わかりません。

#	ベトナム語	日本語	例文
48	ngay đây	ここ	Chìa khóa ở ngay đây. 鍵はここに 있습니다。
49	trên	上	Con mèo đang ở trên cái bàn. 猫はテーブルの上にあります。
50	Dạo này thế nào?	最近どうですか	Dạo này thế nào? 最近どうですか？
51	Lâu rồi không gặp	お久しぶりです	Lâu rồi không gặp. お久しぶりです。
52	Bạn thích ...	何を楽しんでいますか	Bạn thích làm gì? 何を楽しんでいますか？
53	Bạn đang làm gì ...?	何をしている	Bạn đang làm gì thế? 今は何をしていますか？
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	良い一日を	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! ジョンさん、良い一日を過ごしてください。
55	Bảo trọng	気をつけてください	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 気をつけてください。また明日。
56	Chúc may mắn!	頑張ってください	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 頑張ってください！信じています。
57	Chúc mừng	おめでとうございます	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. おめでとうございます！大変な仕事を終えました。
58	Chúc mừng!	乾杯	Chúc mừng! 乾杯！
59	Không vấn đề gì	問題ありません	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 問題ありません。お手伝いできます。
60	Đừng lo	心配しないでください	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 心配しないでください、大丈夫ですよ。
61	Được thôi	いいですね	Được thôi, cảm ơn bạn! いいですね、ありがとうございます。
62	tôi muốn	～たい	Tôi muốn ăn pizza. 私はピザを食べたいです。
63	tôi cần ...	なければならない	Tôi cần gọi cho cô ấy. 彼女に電話をしなければなりません。
64	tôi sắp	つもり	Tôi sắp ăn rồi. もうすぐ食べるつもりです。
65	tôi muốn	たい	Tôi muốn chơi quần vợt. 私はテニスをしたいです。
66	tôi phải	なければならない	Tôi phải đi bây giờ. もう行かなければなりません。
67	Cho tôi ...	～てもいいですか	Cho tôi xin nước nhé? お水をもらってもいいですか？
68	giúp tôi ...	～を手伝ってください	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. このカバンを持つのを手伝ってください。
69	chỉ cho tôi cách ...	やり方を教えてください	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. このやり方を教えてください。
70	Bây giờ tôi không thể ...	今は～できない	Bây giờ tôi không thể giúp được. 今は手伝えません。
71	tôi đang cố ...	～ようとする	Tôi đang cố ngủ đây. 今、寝ようとしています。
72	Có thể ... không	ことができる	Ở đây có thể bơi không? ここで泳ぐことができますか？

#	ベトナム語	日本語	例文
73	Tôi có thể ... ở đâu	どこで～られますか	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? どこで昼ご飯を食べられますか？
74	làm ...	として働く	Họ làm y tá ở bệnh viện. 彼らは病院の看護師として働いています。
75	hàng ngày	毎日	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. わたしたちは毎日チョコレートを食べます。
76	hàng tuần	毎週	Cô ấy đi bơi hàng tuần. 彼女は毎週泳ぎます。
77	vào cuối tuần	週末	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. 私は週末に家でゆっくりします。
78	vào buổi sáng	朝	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. 人々は朝に朝食を食べます。
79	vào ban đêm	夜	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. 彼らは夜にベッドで寝ます。
80	sau giờ làm	仕事の後	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. 彼は毎日仕事の後にリラックスします。
81	hai lần một	に2回	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. 父は週に2回、来ます。
82	ít nhất	少なくとも	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. 彼は毎日少なくとも一個はりんごを食べます。
83	nhiều nhất	せいぜい	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. 私はせいぜい二つ買います。
84	nhiều hơn	以上	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. これは十分以上の食べ物です。
85	ít hơn	～より少ない	Bạn nhận được ít hơn lần trước. 前回より少なかったです。
86	một chút	少し	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. 彼は少し助けが必要です。
87	một chút	少し	Cô ấy đã ăn một chút bánh. 彼女はケーキを少し食べました。
88	quá nhiều	過ぎる	Họ đã ăn quá nhiều bánh. 彼らはケーキを食べ過ぎました。
89	không đủ	足りない	Số lượng này không đủ. この量は足りません。
90	đổ	出す	Cô ấy sẽ đổ rác. 彼女はゴミを出します。
91	Khách sạn ... ở đâu	はどこですか	Khách sạn ở đâu? ホテルはどこですか？
92	Có ... ở gần đây không	近くに～はありますか	Có ngân hàng nào ở gần đây không? 近くに銀行はありますか？
93	Làm thế nào để đi đến ...	どうやって行きますか	Làm thế nào để đi đến trường? 学校までどうやって行きますか？
94	Xe buýt nào đi đến ...	...に行くバスはどれですか	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? 街に行くバスはどれですか？
95	Tuyến nào đi đến ...?	どの線が～に行きますか	Tuyến nào đi đến bảo tàng? どの線が博物館に行きますか？
96	mất bao lâu	どのくらいかかりますか	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. どのくらいかかるでしょうか。
97	Cách đây bao xa	どのくらい遠いですか	Cách đây bao xa? どのくらい遠いですか？

#	ベトナム語	日本語	例文
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	地図で見せてもらえますか？	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? 地図で見せてもらえますか？
99	Cái này có đi đến ... không	行く	Cái này có đi đến nhà hàng không? これはレストランに行きますか？
100	Xuống ở bến nào để ...	どの駅で降りる	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? 繁華街へは、どの駅で降りますか？
101	rẽ trái	左に曲がる	Bạn rẽ trái ở đây. ここを左に曲がってください。
102	rẽ phải	右に曲がる	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. 交差点を右に曲がってください。
103	đi thẳng	まっすぐ行く	Bạn hãy đi thẳng đến trường. 学校までまっすぐ行きます。
104	Gần	近い	Nó ở gần. 近いです。
105	xa	遠い	Chỗ đó xa lắm. 遠いです。
106	bên kia đường	道の向かい側	Anh ấy sống ở bên kia đường. 彼は道の向かい側に住んでいます。
107	ở góc đường	角で	Cô ấy đang đợi ở góc đường. 彼女は角で待っています。
108	ở đèn giao thông	信号で	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. 信号で止まりました。
109	ở ngã tư	交差点に	Quán bar nằm ở ngã tư. バーは交差点にあります。
110	cách một dãy nhà	1ブロック先	Bảo tàng cách một dãy nhà. 美術館は1ブロック先にあります。
111	theo biển báo	標識に従う	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. 安全な場所まで、標識に従ってください。
112	bên cạnh	隣	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. あの店は私の家の隣です。
113	đối diện	向かい	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. 私たちは店の向かいに住んでいます。
114	ngay gần đây	角を曲がったところ	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. 彼女は今、角を曲がったところに住んでいます。
115	ở cuối đường	通りの突き当たり	Tôi sống ở cuối đường. 私は通りの突き当たりに住んでいます。
116	bên trái	左側	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. 彼女は左側に車を止めます。
117	ở bên phải	右側	Họ đang ở bên phải. 右側にあります。
118	ở giữa	真ん中	Anh ấy đứng ở giữa. 彼は真ん中に立っています。
119	đường cụt	突き当たり	Con phố đó là đường cụt. あの道は突き当たりです。
120	quần bơi	水着	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. 水着を忘れないでください。
121	thủy triều lên	満潮	Thủy triều lên rất ớn. 満潮はとてもぬれています。
122	đúng giờ	時間通り	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. 時間通りに到着することは大切です。

#	ベトナム語	日本語	例文
123	Cái này bao nhiêu tiền	これはいくらですか	Cái này bao nhiêu tiền? これはいくらですか？
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	カードで払えますか？	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? カードで払えますか？
125	ngoại tệ	外貨	Đó là ngoại tệ. それは外貨です。
126	thanh toán bằng thẻ	カード決済	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. カード決済が通りました。
127	hạn mức hàng ngày	1日の限度額	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. 彼女は1日の限度額に達しました。
128	hoàn tiền	払い戻し	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. 払い戻しを受け取ります。
129	phí dịch vụ	サービス料	Phí dịch vụ đã được bao gồm. サービス料が含まれています。
130	chính sách đổi trả	返品ポリシー	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. この返品ポリシーは公平なようです。
131	xe đẩy hàng	ショッピングカート	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. ショッピングカートが必要です。
132	Cho tôi xin hóa đơn	お会計をお願いします	Cho tôi xin hóa đơn. お会計をお願いします。
133	món chính	メインコース	Tôi rất thích món chính. 私はメインコースが大好きです。
134	món đặc biệt hôm nay	今日のおすすめ	Đó là món đặc biệt hôm nay. それは今日のおすすめです。
135	thực đơn trong ngày	日替わりメニュー	Họ có thực đơn trong ngày. 日替わりメニューがあります。
136	bàn cho hai người	二人用のテーブル	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. 二人用のテーブルが必要です。
137	đặt chỗ dưới tên	～という名前の予約	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. 彼女はスミスという名前で予約しています。
138	chia tiền	割り勘にする	Chúng ta có thể chia tiền. 割り勘にできます。
139	trả tiền chung	一緒に払う	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. 私たちは一緒に払います。
140	thanh toán tại quầy	レジで払う	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? レジで払えますか？
141	quá rộng	大きすぎる	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. このシャツは大きすぎると思います。
142	đau họng	のどが痛い	Mary bị đau họng. メアリーさんはのどが痛いです。
143	sổ mũi	鼻水	Đó là bị sổ mũi. それは鼻水です。
144	thông tin du lịch	観光案内	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. その看板には観光案内が載っています。
145	chỗ cho thuê xe đạp	レンタサイクル	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. このレンタサイクルは新しそうです。
146	Cấm hút thuốc	禁煙	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. この標識には禁煙と書いてあります。
147	Cấm đỗ xe	駐車禁止	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. ここは駐車禁止です、すみません。

#	ベトナム語	日本語	例文
148	hòng	故障	Cái thang máy đó đang bị hòng. あのエレベーターは故障しています。
149	chỉ dành cho nhân viên	関係者専用	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. あのスペースは関係者専用です。
150	lối thoát hiểm	非常口	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. どの建物にも非常口があります。
151	Không giẫm lên cỏ	芝生に入らない	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. 芝生に入らないでください。
152	thẻ ngân hàng	キャッシュカード	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. 私たちはいつもキャッシュカードを使います。
153	rút tiền	現金を引き出す	Tôi rút tiền mỗi tuần. 私は毎週現金を引き出します。
154	nộp tiền mặt	現金を預ける	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. ATMで現金を預けます。
155	chuyển tiền	お金を振り込む	Họ chuyển tiền mỗi ngày. 彼らは毎日お金を振り込みます。
156	tài khoản tiết kiệm	預金口座	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. 私たちは預金口座を作りました。
157	tập tạ	ウエイトを持ち上げる	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. ウエイトを持ち上げると筋肉が大きくなります。
158	giữ dáng	健康を維持する	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. 私は走ることで健康を維持しています。
159	ngày nghỉ	休日	Cô ấy cần một ngày nghỉ. 彼女は休日が必要です。
160	đau cơ	筋肉痛	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. トレーニングで筋肉痛になりました。
161	đau cổ	首のこり	Làm sao để chữa đau cổ đây? この首のこりはどうすれば治りますか？
162	đau bụng	腹痛	Hôm qua tôi bị đau bụng. 昨日は腹痛になりました。
163	đau lưng	腰痛	Hôm nay bà bị đau lưng. おばあちゃんは今日、腰痛です。
164	Ở đây đau quá	ここが痛いです	Ở đây đau quá. ここが痛いです。
165	hộp cầu chì	ヒューズボックス	Hộp cầu chì bị hòng rồi. ヒューズボックスが壊れています。
166	hết pin	バッテリー切れ	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. バッテリー切れなので、充電する必要があります。
167	thay pin	電池を交換する	Bạn thường xuyên thay pin. よく電池を交換します。
168	hạn chót	支払期限	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. 請求書の支払期限を確認してください。
169	số tài khoản	口座番号	Số tài khoản của tôi là gì? 私の口座番号は何ですか？
170	dịch vụ khách hàng	カスタマーサービス	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. 私たちは素晴らしいカスタマーサービスを提供しています。
171	giờ làm việc	営業時間	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? 今日の営業時間は何時までですか？
172	nước lọc	ガスなしの水	Nước lọc là tốt nhất. ガスなしの水が一番です。

#	ベトナム語	日本語	例文
173	nước khoáng có ga	炭酸水	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. よく炭酸水を飲みますね。
174	sô-cô-la nóng	ホットチョコレート	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. 私は寒い時、ホットチョコレートが好きです。
175	giá theo cân	キロ当たりの値段	Họ tính giá theo cân. キロ当たりの値段を計算します。
176	Tôi chỉ xem thôi	見てだけです	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. ありがとうございます、見てだけです。
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	手伝ってくれますか	Bạn có thể giúp tôi không? 手伝ってくれますか？
178	Bạn có ... không?	ありますか	Bạn có bật lửa không? ライターはありますか？
179	Phòng thử đồ ở đâu	試着室はどこですか？	Phòng thử đồ ở đâu? 試着室はどこですか？
180	vừa vặn	ぴったり合う	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. このシャツは今、ぴったり合っています。
181	Nó quá to	大きすぎる	Nó quá to. 大きすぎます。
182	Nó quá nhỏ	小さすぎる	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. 私にとっても、小さすぎます。
183	Bạn có màu khác không?	別の色はありますか	Bạn có màu khác không? 別の色はありますか？
184	Cái này có đang giảm giá không	セールですか？	Cái này có đang giảm giá không? セールですか？
185	Tôi có thể được giảm giá không?	安くなりますか	Tôi có thể được giảm giá không? 安くなりますか？
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	返品ルールはどうなっていますか？	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? 返品ルールはどうなっていますか？
187	Tôi muốn trả lại ...	これを返品したいです	Tôi muốn trả lại cái này. これを返品したいです。
188	Tôi không thích	好きではない	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. 私は彼の話し方が好きではありません。
189	tôi ghét	嫌い	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. 私は大きな音が嫌いです。
190	tôi thích	楽しむ	Tôi thích nấu bữa tối. 私は夕食を作るのを楽しみます。
191	Bạn có thích ... không	好きですか	Bạn có thích âm nhạc không? 音楽が好きですか？
192	tôi thích ... hơn	～の方が好き	Tôi thích trà hơn cà phê. コーヒーよりお茶の方が好きです。
193	Đây là ... yêu thích của tôi	一番好きです	Đây là bài hát yêu thích của tôi. この曲は今までで一番好きです。
194	Không hẳn	そうでもありません	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. そうでもありません。私は二番目が好きです。
195	không sao	大丈夫です	Việc mắc lỗi là không sao cả. 間違えても大丈夫です。
196	tôi thích	はまる	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. 私はテレビゲームをするのにはまっています。

#	ベトナム語	日本語	例文
197	tôi không thích ...	興味がない	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. 私はどんなスポーツにも興味がありません。
198	Bạn thích ... hơn?	どちらがいいですか	Bạn thích cái nào hơn? どちらがいいですか？
199	Tôi lấy cái này	これにします	Tôi lấy cái này. これにします。
200	Được thôi	それでいいです	Được thôi. 私はそれでいいです。
201	Tôi không phiền	構いません	Tôi không phiền. 私は構いません。
202	Cái nào cũng được	どちらでもいい	Cái nào cũng được. どちらでもいいです。
203	như mọi khi	いつもの	Cho tôi như mọi khi nhé. 私はいつものをお願いします。
204	làm tôi ngạc nhiên	驚かせてください	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. 料理で驚かせてください。
205	Bạn chọn	あなたが選ぶ	Bạn chọn món gì để ăn. 何を食べるかはあなたを選びます。
206	tôi muốn ... hơn	むしろ	Tôi muốn xem phim hơn. 私はむしろ映画が見たいです。
207	tôi không muốn	気がしない	Tôi không muốn đi bộ. 歩く気がしません。
208	tôi thích ... hơn	～の方が好きだ	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. 私は何よりもスポーツの方が好きです。
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	今日はいいです	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. 今日はいいです。声をかけてくれてありがとうございます。
210	để sau đi	また後で	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. また後で、考えてみます。
211	Sao cũng được	あなたの都合に合わせる	Sao cũng được. あなたの都合に合わせます。
212	để bạn quyết định	任せる	Tôi sẽ để bạn quyết định. あなたに任せます。
213	tôi xin kiếu	遠慮する	Tôi xin kiếu món tráng miệng. デザートは遠慮しておきます。
214	Được thôi	それでいい	Được thôi. それでいいです。
215	như lần trước	前回と同じ	Tôi thích như lần trước hơn. 私は前回と同じがいいです。
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	何でもいいです	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. 何でもいいです。
217	tôi nghĩ	と思う	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. 私はケーキを買ったほうがいいと思います。
218	Tôi không nghĩ vậy	そうは思いません	Tôi không nghĩ vậy. 私はそうは思いません。
219	tôi cho rằng	私に言わせれば	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. 私に言わせれば、準備はできている。
220	Tôi đồng ý	賛成です	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. 賛成です、したほうがいいですよ。
221	Tôi không đồng ý	反対する	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. 私はその考えに反対します。

#	ベトナム語	日本語	例文
222	Bạn nói đúng	その通りです	Bạn nói đúng. その通りです。
223	Tôi không chắc	よく分かりません	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? よく分かりません。あなたはどうか？
224	Thế là đủ rồi	もういいです	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. もういいです。それをやめてください。
225	Cá nhân tôi	個人的には	Cá nhân tôi thích món ăn này. 個人的には、この食べ物が好きです。
226	Thú thật là	正直に言うと	Thú thật là tôi rất yêu chó. 正直に言うと、私は犬が大好きです。
227	Đó là một ý hay	それはいい点です	Đó là một ý hay. これはいい点です。
228	Tuyệt quá	いいですね	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! いいですね！また勝ちました！
229	Tuyệt quá	すごい	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! すごいです！それは素晴らしいニュースですね！
230	Làm tốt lắm	よくできました	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. よくできました！終わりましたね。
231	Chúc mừng	おめでとうございます	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. おめでとうございます。試合に勝ちましたね。
232	Ý hay đấy	いい考え	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. いい考えですね。そうしましょう。
233	Tôi thích nó	好きです	Tôi rất thích nó. とても好きです。
234	Trông tuyệt lắm	いいですね	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! いいですね！その調子で頑張ってください。
235	Thú vị thật	面白いですね	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. それは面白いですね。見たことがありませんでした。
236	Tuyệt vời	すごい	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. すごいですね！それは素晴らしいニュースです。
237	Đáng yêu	可愛い	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. 可愛い！小さな猫が寝ています。
238	Đẹp quá!	美しい	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! 美しいですね！なんて素晴らしい景色でしょう。
239	Tôi thích lắm!	大好きです	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! 大好きです！最高のアイデアですね！
240	chán	退屈	Hôm nay tôi thấy chán. 私は今日は退屈です。
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	今日はどうですか	Ngày hôm nay của bạn thế nào? 今日はどうですか？
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	週末はどうでしたか	Cuối tuần của bạn thế nào? 週末はどうでしたか？
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	今日の予定は何ですか	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? 今日の予定は何ですか？
244	Thời tiết thế nào	天気はどうですか	Thời tiết thế nào? 天気はどうですか？
245	Bạn đã xem ... chưa?	見ましたか	Bạn đã xem trận đấu chưa? 試合を見ましたか？
246	Thế nào	どうでしたか	Thế nào? Bạn có thấy thích không? どうでしたか？楽しかったですか？

#	ベトナム語	日本語	例文
247	kể cho tôi nghe về ...	～について教える	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. 今日の一日について教えてください。
248	Hay đấy	それはいいですね	Hay đấy, tôi đồng ý. それはいいですね、私も賛成です。
249	Thật à?	本当ですか	Thật à? Điều đó có đúng không? 本当ですか？それは本当ですか？
250	Không đời nào	まさか	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! まさか！それは見たことがありません。
251	Tôi hiểu rồi	なるほど	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. なるほど。今はわかりました。
252	thú vị	面白い	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. 面白いですね。そんな風に考えたことはありませんでした。
253	tiện thể	ところで	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. ところで、はじめまして。
254	thú thật	正直に言うと	Thú thật, tôi đang thấy mệt. 正直に言うと、私は疲れています。
255	không sao	心配しないでください	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 心配しないでください、大丈夫ですよ。
256	bạn biết đấy	あの	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. あの、以前会ったことがあると思います。
257	ý tôi là	というか	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. というか、天気は確かに良さそうですね。
258	thì	まあ	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. まあ、見方によります。
259	nhắc mới nhớ	そういえば	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. そういえば、約束があります。
260	nói ngắn gọn là	手短に言うと	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. 手短に言うと、私が勝ちました。
261	như tôi đã nói	さっきも言ったように	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. さっきも言ったように、大丈夫です。
262	theo tôi được biết	私の知る限り	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. 私の知る限りでは、駅はあそこにあります。
263	đúng	そうですね	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. そうですね、彼は本当にあなたのことが好きですよ。
264	chắc chắn	間違いない	Chắc chắn là bạn đúng rồi. 間違いない、あなたの言う通りです。
265	đừng lo	心配しないでください	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. 心配しないでください、今は楽しく過ごしてください。
266	cứ từ từ	ゆっくりする	Cứ từ từ, đừng vội. ゆっくりしてください、急がないでください。
267	đúng rồi	確かに	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. 確かに、私もそう思います。
268	Tôi hiểu	なるほど	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. なるほど、それでできるのですね。
269	ý hay	いい考え	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. いい考えですね、あなたのやり方でやりましょう。
270	được thôi	なるほど	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. なるほど、分かります。
271	hoàn toàn	完全に	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. 完全に同意します。

#	ベトナム語	日本語	例文
272	không vấn đề gì	問題ない	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. 問題ありません、お手伝いできます。
273	Tôi hiểu, nhưng	分かりますが	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. 分かりますが、反対です。
274	Không hẳn	そういうわけではない	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. そういうわけではありませんが、惜しいですね。
275	Tôi không chắc về điều đó	それはどうでしょうか	Tôi không chắc về điều đó. それはどうでしょうか。
276	Có thể là vậy, nhưng	そうかもしれませんが	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. そうかもしれませんが、まだ改善が必要です。
277	tôi hiểu ý bạn	おっしゃることは分かる	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. 今は、おっしゃることは分かります。
278	Một cách khác là ...	別の方法は	Một cách khác là thử xem sao. 別の方法は、やってみることです。
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	確かにそうですが	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. 確かにそうですが、やはり難しいです。
280	Tùy	場合による	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. 場合によります。いろいろな要因があります。
281	Tôi không nghĩ vậy	そうは思いません	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? 私はそうは思いませんが、あなたはどうか？
282	Thú thật là	正直に言うと	Thú thật là tôi không đồng ý. 正直に言うと、私は反対です。
283	Về phía tôi	私の方は	Về phía tôi, như vậy là được rồi. 私の方は大丈夫です。
284	Một ý hay hơn có thể là	もっといい考えかもしれません	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. 彼に電話をするほうが、もっといい考えかもしれません。
285	chúng ta hãy	～ましょう	Chúng ta hãy đi công viên nhé. 公園に行きましょう。
286	Bạn có muốn ... không?	～ませんか	Bạn có muốn ăn tối không? 晩ご飯を食べませんか？
287	Bạn có muốn ...	～たいですか	Bạn có muốn chơi trò chơi không? ゲームをしたいですか？
288	Bạn có đến ... không?	来る	Bạn có đến ăn tối không? 晩ご飯に来ますか？
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	...に会いましょう	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. 正午に会いましょう。
290	Còn ... thì sao	～はどうですか	Còn bộ phim tối nay thì sao? 今晚の映画はどうですか？
291	Để sau đi	また後で	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. また後で、少し待ちましょう。
292	Ý kiến hay	いい考えですね	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. いい考えですね。今は賛成です。
293	Tôi tham gia với	私も入れてください	Tôi tham gia với. 私も入れてください。
294	Tôi không làm được, xin lỗi	すみません、できません	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. すみません、できません。用事ができました。
295	Hôm khác nhé	また今度	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. また今度にしませんか？日にちを変更しましょう。

#	ベトナム語	日本語	例文
296	Hẹn gặp lại bạn sau	それではまたその時に	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. マークさん、それではまたその時に。
297	lúc ... giờ	～時に	Anh ấy đến lúc sáu giờ. 彼は6時に到着します。
298	từ ... đến	～から～まで	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. 彼らは9時から5時まで働きます。
299	tuần này	今週	Tuần này tôi bận. 今週は忙しいです。
300	tuần sau	来週	Bạn có thể đến vào tuần sau. 来週来ることができます。
301	cuối tuần này	今週末	Cô ấy bận vào cuối tuần này. 彼女は今週末、忙しいです。
302	Hẹn gặp lại vào ...	～に会いましょう	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. 正午に会いましょう。
303	Bạn có ổn không	大丈夫ですか	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. 大丈夫ですか？私に話してもいいですよ。
304	Ý bạn là ...	～のことですか	Ý bạn là cái màu đỏ à? 赤い方のことですか？
305	Có đúng không	そうですか	Có đúng không? そうですか？
306	Bạn có chắc không?	本当ですか	Bạn có chắc không? 本当ですか？
307	Bạn vừa nói là ... phải không	～と言いましたか	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? 怒っていると言いましたか？
308	Tôi có thể kiểm tra ...	確認してもいいですか	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? 宿題を確認してもいいですか？
309	Cái này có đúng không	これで合っていますか	Cái này có đúng không? これで合っていますか？
310	Bạn nói rất tốt	とても上手に話す	Bạn nói rất tốt. とても上手に話しますね。
311	Tôi hiểu rồi	はっきり分かる	Tôi hiểu rồi. 今ははっきり分かりました。
312	Tôi hiểu rồi	わかりました	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. わかりました。今は理解しました。
313	hợp lý	納得がいく	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. 納得がいきます。そのようにします。
314	Tôi không chắc mình hiểu	よく分からない	Tôi không chắc mình hiểu. よく分かりません。
315	đi làm	仕事に行く	Họ đi làm hàng ngày. 彼らは毎日仕事に行きます。
316	đi học	学校に行く	Tôi đi học sớm. 私は早く学校に行きます。
317	bắt đầu làm việc	仕事を始める	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. 9時に仕事を始めます。
318	nghi giải lao	休憩する	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. 私たちは今休憩します。
319	đi ngủ	寝る	Bạn đi ngủ sớm. あなたは早く寝ます。
320	tầng một	一階	Đây là tầng một. ここは一階です。

#	ベトナム語	日本語	例文
321	cửa chính	玄関	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. 彼らは玄関を赤く塗りました。
322	thiệp sinh nhật	バースデーカード	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. これはすてきなバースデーカードです。
323	Năm Mới	お正月	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. お正月は楽しい時です。
324	dắt chó đi dạo	犬の散歩をする	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. 私は毎日犬の散歩をします。
325	phòng khám thú y	動物病院	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. 動物病院は病気のペットを助けます。
326	hộp sơ cứu	救急箱	Chúng ta cần hộp sơ cứu. 救急箱が必要です。
327	điểm tái chế	リサイクル場所	Điểm tái chế này rất gần. このリサイクル場所はとても近いです。
328	bảng thông tin chuyến bay đến	到着案内板	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. 私たちは今日、到着案内板を確認しました。
329	xác nhận vé	切符を有効にする	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. 今、切符を有効にしなければなりません。
330	tàu trực tiếp	直通電車	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. あの直通電車はもうすぐ到着します。
331	tàu tốc hành	急行	Tàu tốc hành rất nhanh. 急行はとても速いです。
332	đổi tàu	乗り換える	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. 私たちは駅で乗り換えます。
333	chuyến tàu cuối	終電	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. 彼は家へ帰る終電に乗り遅れました。
334	chuyến tàu đầu tiên	始発	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. 彼らは簡単に始発に乗ることができました。
335	ghế cạnh cửa sổ	窓側の席	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. あれは私の窓側の席です。
336	ghế lối đi	通路側の席	Ghế lối đi rất tốt. 通路側の席はとてもいいです。
337	kiểm tra an ninh	保安検査	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? 保安検査で引っかかったことがありますか？
338	hành lý ký gửi	預け荷物	Đây là hành lý ký gửi của tôi. これは私の預け荷物です。
339	nơi nhận hành lý	手荷物受取所	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. 彼らは手荷物受取所で待ちます。
340	kiểm soát hộ chiếu	入国審査	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? この空港の入国審査はどこですか？
341	thẻ từ	カードキー	Đây là thẻ từ của tôi. これは私のカードキーです。
342	không làm phiền	邪魔をする	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. 眠っているお客様の邪魔をしないでください。
343	chỗ gửi hành lý	荷物預かり	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? 荷物預かりは一日いくらですか？
344	phố cổ	旧市街	Phố cổ này rất quyến rũ. この旧市街はとても魅力的です。
345	phố đi bộ	歩行者専用道路	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. 歩行者専用道路には、車は入れません。

#	ベトナム語	日本語	例文
346	đường một chiều	一方通行	Con đường đó là đường một chiều. あの道路は一方通行です。
347	khu dân cư	住宅街	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. あれは静かな住宅街です。
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	ガイドツアー	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. ガイドツアーはいろいろな場所を案内してくれます。
349	phòng tranh	美術館	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. 彼らは今日、美術館を訪れました。
350	giờ mở cửa	営業時間	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? 営業時間は何時ですか？
351	giờ khởi hành	出発時間	Đó là giờ khởi hành bây giờ. それが今の出発時間です。
352	giờ đến	到着時間	Giờ đến là gần trưa. 到着時間はもうすぐ12時です。
353	mã đặt chỗ	予約番号	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? 予約番号はどこで確認できますか？
354	hành lý quá cước	追加の荷物	Hành lý quá cước có thể rất đắt. 追加の荷物は高くなることがあります。
355	bảo hiểm du lịch	旅行保険	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. 彼は安全のために旅行保険が必要です。
356	chuyển phát nhanh	速達	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. 荷物の速達も扱っています。
357	tối qua	昨夜	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. 昨夜私たちは出かけました。
358	tuần trước	先週	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. 先週、彼に会いました。
359	tháng trước	先月	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. 彼女は先月ヨーロッパへ旅行しました。
360	hai ngày trước	二日前	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. それは二日前に起こりました。
361	trước đó	その前	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. いいえ、そのイベントはその前に起こりました。
362	sau đó	その後	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. 私たちは晚ご飯を食べて、その後話をしました。
363	hồi đó	あの頃	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. 私はあの頃の方が幸せでした。
364	chuyện đó đã xảy ra	起こる	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. 昨日、店で起こりました。
365	tôi đã	...でした	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. 私は学校で幸せでした。
366	tôi đã thấy	見る	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. 大きな黒い犬を見ました。
367	tôi được	取る	Hôm nay tôi được điểm cao. 今日は良い成績を取りました。
368	có	ある	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. 外で大きな音がありました。
369	tôi nghe thấy	聞いた	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. 昨日の夜、変な音を聞いた。
370	mất	かかる	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. 到着するのに2時間かかりました。

#	ベトナム語	日本語	例文
371	cuối cùng	結局	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. 結局、彼女は安心しました。
372	không thành công	うまくいく	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. うまくいかなかったので、帰りました。
373	hóa ra	結果になる	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. 彼らにとって、素晴らしい結果になりました。
374	đó là lúc	その時	Đó là lúc tôi nhận ra. その時、私は気づきました。
375	Lúc đầu	最初は	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. 最初はとても緊張しました。
376	sau đó	その後	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. その後、彼らは公園で遊びました。
377	ngay khi	～たらすぐに	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. 私は終わったらすぐに遊びます。
378	hôm trước	前の日	Hôm trước tôi bị ốm. 前の日は具合が悪かったです。
379	Hóa ra	結局	Hóa ra, tôi đã đúng. 結局、私が正しかったです。
380	Trước hết	まず	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. まず、小麦粉を入れます。
381	đó là lý do tại sao	だから	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. ですから、助けが必要です。
382	vì ...	～であることを踏まえる と	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. 彼女が病気であることを踏まえると、彼女は休む。
383	lý do là	理由は	Tôi nghĩ lý do là tiền. 理由は、お金だと思います。
384	nhờ	おかげで	Họ đã thành công nhờ luyện tập. 練習のおかげで、彼らは成功しました。
385	kết quả là	その結果	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. 彼女は一生懸命勉強しました。その結果、合格しました。
386	là do	のためだ	Việc đó là do trời mưa. それは雨のためです。
387	có nghĩa là	ということは	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. 私たちが勝ちました。ということは、彼らは家に帰ります。
388	dẫn đến ...	...につながる	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. ピーターさんは問題につながるミスをしました。
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	～について考えたことがありますか	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? ペットを飼うことについて考えたことがありますか？
390	Bạn có thể thử ...	～てみる	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. ケーキを焼いてみたらどうですか。
391	Nghe lời tôi	私のアドバイスを聞く	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. 私のアドバイスを聞いてください。きっと感謝しますよ。
392	tôi khuyên ...	おすすめする	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. その面白い本を読むのをおすすめします。
393	đáng để ...	価値がある	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. おいしいケーキを食べてみる価値があります。
394	Nhớ ...	～のを忘れない	Nhớ khóa cửa nhé. ドアの鍵をかけるのを忘れないでください。
395	Đừng quên ...	忘れないでください	Đừng quên rửa tay nhé. 手を洗うのを忘れないでください。

#	ベトナム語	日本語	例文
396	nhớ	ようにする	Nhớ khóa cửa nhé. ドアの鍵をかけるようにしてください。
397	Còn ... thì sao	～はどうですか	Còn việc đi công viên thì sao? 公園に行くのはどうですか？
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	私だったら	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. 私だったら、もう一度やってみます。
399	Có lẽ bạn có thể ...	～たらどうですか	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. 窓を開けたらどうですか。
400	Lát nữa tôi sẽ ...	後で...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. 今夜、後で電話します。
401	tôi rảnh vào ...	...は空いている	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. 金曜日の午後は空いています。
402	tôi có kế hoạch rồi	私はもう予定がある	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. すみません、私はもう予定があります。
403	tôi đang gặp	会う	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. 今日はケビンさんと会います。
404	hẹn gặp lại	ゆっくり話す	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. 来週のどこかで、ゆっくり話しましょう。
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	メッセージを送る	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. 今夜、後でメッセージを送ります。
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	かけ直す	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. かけ直します。
407	Tôi sẽ báo cho bạn	知らせる	Tôi sẽ báo cho bạn. 知らせます。
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	確認して教える	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. 確認して教えます。
409	tôi phải có mặt ở ...	...に私はそこにいなければならぬ	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. 正午に私はそこにいなければなりません。
410	để xem	様子を見る	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. あとでどうなるか、様子を見ましょう。
411	Cẩn thận	気をつけてください	Cẩn thận! Có tàu đang đến! 気をつけてください！電車が来ます！
412	tôi bị muộn	遅れる	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. 今日は授業に遅れています。
413	bị hỏng	壊れている	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. 壊れていますが、修理屋を知っています。
414	Nó không hoạt động	動かない	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. 動きませんが、これは解決できます。
415	mất sóng	電波がない	Điện thoại của tôi bị mất sóng. 私の携帯は電波がありません。
416	sắp hết pin	バッテリーが少ない	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. バッテリーが少ないので、充電器を用意しました。
417	Tôi làm mất ...	...をなくす	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. 私は家の鍵をなくしました。
418	Tôi không tìm thấy ...	...が見つからない	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. ブーツが見つかりません。
419	tôi bị kẹt	困る	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? 困っています。助けてもらえますか？
420	việc này khẩn cấp	急ぎ	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! 急ぎですので、折り返し電話をしてください。

#	ベトナム語	日本語	例文
421	Tôi cần giúp đỡ	助けてください	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! 助けてください！ここで動けなくなりました。
422	Sáng nay	今朝	Sáng nay trời đẹp và có nắng. 今朝はとても良い天気でした。
423	hôm nọ	先日	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. 先日、彼女に会いました。
424	Khi tôi ...	～の時	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. 若い時、外で遊びました。
425	Trước hết	まず	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. まず、すべての選択肢を考えてください。
426	Kể từ đó	それ以来	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. それ以来、私は幸せを感じました。
427	Lý do là	理由は	Lý do là khá đơn giản. 理由はとても単純でした。
428	Tóm lại	まとめると	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. まとめると、一日中雨が降りました。
429	Thật bất ngờ	驚いたことに	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. 驚いたことに、猫が草を食べました。
430	Lần sau	次	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. 次は、水を持ってきます。